

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2024/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 07 tháng 6 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự;  
tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ,  
bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự  
ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

|                                  |                 |
|----------------------------------|-----------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ |                 |
| ĐẾN                              | Giờ: 5          |
|                                  | Ngày: 22/7/2024 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH  
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;  
Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13  
tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở ngày 28  
tháng 11 năm 2023;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an  
ninh, trật tự ở cơ sở;  
Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lực lượng tham  
gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;  
Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về tiêu chí thành lập Tổ bảo  
vệ an ninh, trật tự; tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức  
chi, hỗ trợ đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên

địa bàn tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết quy định về tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ, bồi dưỡng, trang bị phương tiện, thiết bị, trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân có liên quan đến lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

### **Điều 3. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự**

1. Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được thành lập ở thôn, tổ dân phố. Mỗi thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh thành lập 01 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự.

2. Tổ bảo vệ an ninh, trật tự gồm 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và các tổ viên. Trong đó, số lượng tổ viên được xác định như sau:

- a) Thôn dưới 350 hộ gia đình, tổ dân phố dưới 500 hộ gia đình bố trí 01 tổ viên.
- b) Thôn, tổ dân phố cứ tăng thêm đủ 200 hộ gia đình so với quy định tại điểm a khoản 2 Điều này bố trí thêm 01 tổ viên.

### **Điều 4. Mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở**

- 1. Tổ trưởng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 1.500.000 đồng/tháng.
- 2. Tổ phó Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 1.300.000 đồng/tháng.
- 3. Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: 1.100.000 đồng/tháng.

### **Điều 5. Mức hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở**

- 1. Hỗ trợ 25% trên mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hàng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

2. Hỗ trợ 50% trên mức đóng bảo hiểm y tế hằng tháng theo quy định đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trừ trường hợp người đang được hưởng chế độ bảo hiểm y tế thuộc nhóm tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, nhóm do Tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, nhóm do ngân sách Nhà nước đóng, nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng.

**Điều 6. Mức bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi được cử đi thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của cấp có thẩm quyền hoặc khi được điều động, huy động thực hiện nhiệm vụ**

1. Khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ được hưởng bồi dưỡng bằng 01 giờ ngày làm việc bình thường x 150% x số giờ làm ngoài giờ, không quá 300 giờ/người/năm.

2. Khi thực hiện các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động được hưởng mức tiền bồi dưỡng là 80.000 đồng/người/ngày, không quá 10 ngày/người/tháng. Trường hợp thực hiện các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động được hưởng mức tiền bồi dưỡng là 100.000 đồng/người/ngày, không quá 10 ngày/người/tháng.

3. Khi làm nhiệm vụ tại những nơi thuộc khu vực biên giới, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoặc tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng mức bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm là 50.000 đồng/người/ngày, không quá 10 ngày/người/tháng.

**Điều 7. Hỗ trợ trang phục, huy hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận, phương tiện, thiết bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở**

1. Hỗ trợ trang phục, huy hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo mức:

a) Danh mục, tiêu chuẩn trang bị lần đầu

| STT | DANH MỤC TRANG PHỤC  | ĐVT | TIÊU CHUẨN/01 NGƯỜI |
|-----|----------------------|-----|---------------------|
| 1   | Mũ cứng gắn huy hiệu | Cái | 01                  |
| 2   | Mũ mềm gắn huy hiệu  | Cái | 01                  |
| 3   | Mũ bông gắn huy hiệu | Cái | 01                  |
| 4   | Mũ bảo hiểm          | Cái | 01                  |

| STT | DANH MỤC TRANG PHỤC      | ĐVT | TIÊU CHUẨN/01 NGƯỜI |
|-----|--------------------------|-----|---------------------|
| 5   | Quần áo xuân hè ngắn tay | Bộ  | 02                  |
| 6   | Áo xuân hè dài tay       | Cái | 02                  |
| 7   | Quần áo thu đông         | Bộ  | 02                  |
| 8   | Áo ấm                    | Cái | 02                  |
| 9   | Áo sơ mi                 | Cái | 02                  |
| 10  | Ca ra vát                | Cái | 01                  |
| 11  | Dây lưng                 | Cái | 01                  |
| 12  | Giày da                  | Đôi | 01                  |
| 13  | Dép nhựa                 | Đôi | 01                  |
| 14  | Bít tất                  | Đôi | 03                  |
| 15  | Quần áo mưa              | Bộ  | 01                  |
| 16  | Huy hiệu                 | Cái | 01                  |
| 17  | Biên hiệu                | Cái | 01                  |
| 18  | Giấy chứng nhận          | Cái | 01                  |

b) Danh mục, tiêu chuẩn, niên hạn trang bị những năm tiếp theo

| STT | DANH MỤC TRANG PHỤC  | ĐVT | TIÊU CHUẨN/01 NGƯỜI | NIÊN HẠN (NĂM) |
|-----|----------------------|-----|---------------------|----------------|
| 1   | Mũ cứng gắn huy hiệu | Cái | 01                  | 03             |
| 2   | Mũ mềm gắn huy hiệu  | Cái | 01                  | 03             |
| 3   | Mũ bông gắn huy hiệu | Cái | 01                  | 03             |
| 4   | Mũ bảo hiểm          | Cái | 01                  | 05             |
| 5   | Quần áo xuân hè      | Bộ  | 01                  | 01             |
| 6   | Áo xuân hè dài tay   | Cái | 01                  | 02             |
| 7   | Quần áo thu đông     | Bộ  | 01                  | 02             |
| 8   | Áo ấm                | Cái | 01                  | 03             |

| STT | DANH MỤC TRANG PHỤC | ĐVT | TIÊU CHUẨN/01 NGƯỜI | NIÊN HẠN (NĂM)                                           |
|-----|---------------------|-----|---------------------|----------------------------------------------------------|
| 9   | Áo sơ mi            | Cái | 02                  | 02                                                       |
| 10  | Ca ra vát           | Cái | 01                  | 02                                                       |
| 11  | Dây lưng            | Cái | 01                  | 03                                                       |
| 12  | Giày da             | Đôi | 01                  | 02                                                       |
| 13  | Dép nhựa            | Đôi | 01                  | 01                                                       |
| 14  | Bít tất             | Đôi | 03                  | 01                                                       |
| 15  | Quần áo mưa         | Bộ  | 01                  | 03                                                       |
| 16  | Huy hiệu            | Cái | 01                  | Cấp lại khi bị mất, bị hư hỏng                           |
| 17  | Biển hiệu           | Cái | 01                  | Cấp lại khi bị hư hỏng                                   |
| 18  | Giấy chứng nhận     | Cái | 01                  | Cấp lại khi bị mất, bị hư hỏng, có thay đổi về thông tin |

2. Hỗ trợ phương tiện, thiết bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo mức:

a) Danh mục tiêu chuẩn trang bị lần đầu

| STT | TÊN CÔNG CỤ                                                | ĐVT | TIÊU CHUẨN/01 TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ                             |         |
|-----|------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Bàn làm việc cá nhân                                       | Cái | Từ 03 đến 05 thành viên                                              | 03 - 04 |
| 2   | Bàn họp                                                    | Cái | Từ 03 đến 05 thành viên                                              | 01      |
| 3   | Ghế ngồi                                                   | Cái | Trang bị bằng số lực lượng thực tế thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở |         |
| 4   | Tủ đựng tài liệu, đựng công cụ hỗ trợ và phục vụ công việc | Cái | Từ 03 đến 05 thành viên                                              | 01 - 02 |
| 5   | Giường cá nhân                                             | Cái | Từ 03 đến 05 thành viên                                              | 02 - 03 |

| STT | TÊN CÔNG CỤ    | ĐVT | TIÊU CHUẨN/01 TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ |
|-----|----------------|-----|------------------------------------------|
| 6   | Văn phòng phẩm |     | Theo yêu cầu công tác                    |

b) Danh mục tiêu chuẩn, niên hạn trang bị những năm tiếp theo

| ST<br>T | TÊN CÔNG CỤ                                                | ĐVT | TIÊU CHUẨN/01 TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ                             |         | NIÊN HẠN (NĂM) |
|---------|------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------|---------|----------------|
| 1       | Bàn làm việc cá nhân                                       | Cái | Từ 03 đến 05 thành viên                                              | 03 - 04 | 10             |
| 2       | Bàn họp                                                    | Cái | Từ 03 đến 05 thành viên                                              | 01      | 10             |
| 3       | Ghế ngồi                                                   | Cái | Trang bị bằng số lực lượng thực tế thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở |         | 10             |
| 4       | Tủ đựng tài liệu, đựng công cụ hỗ trợ và phục vụ công việc | Cái | Từ 03 đến 05 thành viên                                              | 01 - 02 | 10             |
| 5       | Giường cá nhân                                             | Cái | Từ 03 đến 05 thành viên                                              | 02 - 03 | 10             |
| 6       | Văn phòng phẩm                                             |     | Theo yêu cầu công tác                                                |         |                |

3. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tế địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện bố trí kinh phí hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với các đối tượng tương đồng và quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 8. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương (nếu có) và ngân sách tỉnh.

#### **Điều 9. Điều khoản thi hành**

Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

1. Nghị quyết số 05/2009/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 tháng 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc quy định tổ chức và mức phụ cấp đối với lực lượng bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 05/2009/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định tổ chức và mức phụ cấp đối với lực lượng bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

3. Nghị quyết số 92/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng.

### **Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 07 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. /.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Ban Thường vụ các huyện ủy, thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, TP;
- Website Chính phủ, Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, phòng CTHĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Mai Văn Tuất**